

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2017/DS-ST.

Ngày: 25 – 7 – 2017.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Cao Minh Tân.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Hoàng Tiến.**

2. Ông **Thạch Khương.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Lan** – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 93/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2017/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông **Võ Văn C** (*có mặt*).

1.2. Bà **Trần Thị Tuyết N** (*vắng mặt*).

Cùng trú tại: Tổ A, ấp B, xã D, thị xã E, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Võ Văn C và bà Trần Thị Tuyết N: Anh **Lê Văn T1** trú tại ấp Ê, xã G, thị xã E, tỉnh Vĩnh Long; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (*Theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 5 năm 2017 – có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Phan Hữu T2**, Luật sư của Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (*có mặt*).

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Võ Văn L** (*có mặt*).

2.2. Chị **Đoàn Thanh Đ** (*có mặt*).

Cùng trú tại: Tổ H, ấp I, xã K, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 5 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Võ Văn C, bà Trần Thị Tuyết N và anh Lê Văn T1 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

- Vào ngày 04 tháng 12 năm 2013 vợ chồng ông Võ Văn L và chị Đoàn Thanh Đ hỏi vay của vợ chồng ông Võ Văn C và bà Trần Thị Tuyết N số tiền 200.000.000 đồng để mua máy gặt đập liên hợp, lãi suất thỏa thuận 01%/tháng, không quy định thời hạn trả. Hai bên lập hợp đồng viết tay cùng ngày do ông C và ông L đại diện ký tên (BL: 09). Thực hiện hợp đồng vay ông L và chị Đ đã thanh toán 06 tháng lãi được số tiền 12.000.000 đồng và vốn được số tiền 100.000.000 đồng. Nhưng kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2014 ông L và chị Đ không tiếp tục thanh toán tiền vốn và lãi. Ông C và bà N đã nhiều lần đến nhà gặp ông L và chị Đ đòi trả lại tiền vốn và lãi nhưng ông L và chị Đ khất hẹn không trả.

- Đến tháng 4 năm 2017 ông L và chị Đ hỏi vay tiếp của ông C và bà N bằng lời nói số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay 15 ngày, không quy định lãi suất. Số tiền này ông L và chị Đ còn nợ chưa trả.

Nay ông C và bà N khởi kiện yêu cầu ông L và chị Đ cùng có trách nhiệm trả lại số tiền 100.000.000 đồng vốn và 36.000.000 đồng tiền lãi phát sinh trên số tiền vốn 100.000.000 đồng theo mức lãi suất 01%/tháng kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2014 đến ngày 04 tháng 6 năm 2017 của hợp đồng vay tài sản ngày 04 tháng 12 năm 2013, trả lại số tiền 10.000.000 đồng của hợp đồng vay tài sản bằng lời nói vào tháng 4 năm 2017. Tổng cộng số tiền 146.000.000 đồng. Ngoài ra, ông C và bà N không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản phiên họp hòa giải ngày 06 tháng 7 năm 2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Võ Văn L và chị Đoàn Thanh Đ cùng trình bày:

- Xuất phát từ nhu cầu vốn mua máy gặt đập liên hợp để làm đồng, nên ngày 04 tháng 12 năm 2013 ông L và chị Đ hỏi vay của ông C và bà N số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 01%/tháng (thực tế trả lãi suất 02%/tháng), không quy định thời hạn trả. Hai bên lập hợp đồng viết tay do ông C và ông L đại diện ký tên. Thực hiện hợp đồng vay ông L và chị Đ đã thanh toán được 100.000.000 đồng tiền vốn và 13 tháng lãi số tiền 52.000.000 đồng. Vì là anh em ruột với nhau nên việc trả vốn và lãi hai bên không lập thành văn bản. Vì làm ăn thua lỗ nên ông L và chị Đ không còn khả năng thanh toán tiền nợ gốc và lãi cho ông C và bà N.

- Khoảng tháng 4 năm 2017 ông L và chị Đ còn tiếp tục hỏi vay của ông C và bà N bằng lời nói số tiền 10.000.000 đồng, không quy định lãi suất, có ấn định thời gian trả khoảng 01 tháng nhưng không nhớ rõ. Số tiền này hiện ông L và chị Đ chưa trả lại cho ông C và bà N.

Theo yêu cầu khởi kiện của ông C và bà N thì ông L và chị Đ đồng ý trả lại số tiền 110.000.000 đồng vốn và 36.000.000 đồng tiền lãi phát sinh trên số tiền vốn 100.000.000 đồng theo mức lãi suất 01%/tháng kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2014 đến ngày 04 tháng 6 năm 2017 của hợp đồng vay tài sản ngày 04

tháng 12 năm 2013. Nhưng yêu cầu được trả dần vì hiện ông L và chị Đ không còn năng thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông Phan Hữu T2 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án áp dụng Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc ông L và chị Đ cùng có trách nhiệm trả lại cho ông C và bà N số tiền nợ 146.000.000 đồng.

Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

- Ngày 04 tháng 12 năm 2013 ông L và chị Đ vay của ông C và bà N số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 01%/tháng, không quy định thời hạn trả. Hai bên có lập hợp đồng vay vốn viết tay cùng ngày do ông C và ông L đại diện ký tên (BL: 09).

+ Ông C và bà N thừa nhận ông L và chị Đ đã thanh toán được 100.000.000 đồng tiền vốn và 06 tháng lãi số tiền 12.000.000 đồng.

+ Ông L và chị Đ thừa nhận nợ còn nợ ông C và bà N số tiền vốn là 100.000.000 đồng và 36 tháng lãi số tiền 36.000.000 đồng. Ông L và chị Đ đồng ý trả lại ông C và bà N số tiền 136.000.000 đồng.

- Tháng 4 năm 2017 ông L và chị Đ vay bằng lời nói với ông C và bà N số tiền 10.000.000 đồng, không quy định lãi suất, có ấn định thời gian trả khoảng 01 tháng. Ông L và chị Đ thừa nhận nợ và đồng ý trả lại ông C và bà N số tiền 10.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện của ông Võ Văn C và bà Trần Thị Tuyết N; lời trình bày của ông Võ Văn C, anh Lê Văn T1, ông Võ Văn L, chị Đoàn Thanh Đ cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đã đủ cơ sở kết luận giữa nguyên đơn và bị đơn tranh chấp với nhau về hợp đồng vay tài sản thiết lập ngày 04 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng vay tài sản thiết lập tháng 4 năm 2017. Quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc loại vụ việc tranh chấp về hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện M, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2]. *Về thủ tục tố tụng:* Xét tại phiên tòa sơ thẩm bà N đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt có anh T1 đại diện tham gia phiên tòa. Tòa án căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo thủ tục chung.

[3]. *Về yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ vay 136.000.000 đồng theo hợp đồng vay tài sản thiết lập ngày 04 tháng 12 năm 2013*: Xét theo nội dung của hợp đồng vay tài sản (BL: 09) và lời trình bày của ông C, bà N, anh T1, ông L, chị Đ. Đủ cơ sở kết luận vào ngày 04 tháng 12 năm 2013 giữa ông C và bà N cùng với ông L và chị Đ thiết lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án ông L và chị Đ cùng thừa nhận vi phạm nghĩa vụ trả vốn và lãi tổng cộng số tiền 136.000.000 đồng. Ông L và chị Đ cho rằng mức lãi suất thực tế của khoản tiền vay là 02%/tháng, ông L và chị Đ đã thanh toán cho ông C và bà N được 13 tháng lãi số tiền 52.000.000 đồng. Xét ngoài lời trình bày này không được ông C và bà thừa nhận, không phù hợp với nội dung của hợp đồng vay tài sản (BL: 09) thì ông L và chị Đ không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Nên chưa có cơ sở xem xét lời trình bày của ông L và chị Đ về mức lãi suất và số tiền lãi đã trả. Xét hợp đồng vay tài sản được các bên thiết lập và thực hiện tại thời điểm Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 có hiệu lực. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015: “*Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11*”. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 và khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về hợp đồng vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay, lãi suất cho vay, thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi; lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và bà N có anh T1 làm đại diện đòi ông L và chị Đ cùng có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền 136.000.000 đồng.

[4]. *Về yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ vay 10.000.000 đồng theo hợp đồng vay tài sản bằng lời nói thiết lập vào tháng 4 năm 2017*: Xét lời trình bày của ông C, bà N, anh T1, ông L, chị Đ. Đủ cơ sở kết luận vào tháng 4 năm 2017 giữa ông C và bà N cùng với ông L và chị Đ thiết lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án ông L và chị Đ cùng thừa nhận nợ và đồng ý lại ông C và bà N số tiền 10.000.000 đồng. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay, thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi; lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và bà N có anh T1 làm đại diện đòi ông L và chị Đ cùng có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền 10.000.000 đồng.

[5]. Kể từ ngày người được thi hành án ông C và bà N có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 146.000.000 đồng thì người phải thi hành án ông L và chị Đ còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều

357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[7]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông C và bà N được chấp nhận toàn bộ. Nên ông L và chị Đ phải chịu án phí loại có giá ngạch trên số tiền 146.000.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án.

[8]. Ông C và bà N không phải chịu án phí nên hoàn trả ông C và bà N nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 và khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn C và bà Trần Thị Tuyết N:

1.1. Buộc ông Võ Văn L và chị Đoàn Thanh Đ có trách nhiệm liên đới trả lại ông Võ Văn C và bà Trần Thị Tuyết N số tiền 146.000.000 (Một trăm bốn mươi sáu triệu) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án ông Võ Văn C và bà Trần Thị Tuyết N có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 146.000.000 (Một trăm bốn mươi sáu triệu) đồng thì người phải thi hành án ông Võ Văn L và chị Đoàn Thanh Đ còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Võ Văn L và chị Đoàn Thanh Đ nộp án phí số tiền 7.300.000 (Bảy triệu ba trăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

2.2. Hoàn trả Võ Văn C và bà Trần Thị Tuyết N nhận lại số tiền 3.740.000 (Ba triệu bảy trăm bốn mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí do anh Lê Văn Tấn nộp theo Biên lai thu số No 0007995 ngày 29 tháng 5 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt nguyên đơn ông Võ Văn C, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Văn C và bà Trần Thị Tuyết N có anh Lê Văn T1, bị đơn ông Võ Văn L và chị Đoàn Thanh Đ. Vắng mặt nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết N. Báo cho ông C, anh T1, ông L và chị Đ có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà N vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + BD + ĐDND + NBV: 06;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký tên và đóng dấu)

CAO MINH TÂN